

Số: 20./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2024

- ☐ BCTC riêng (không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: không phát sinh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2024.

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300632232
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.27 15:35:57+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.0

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Điền Quang Trung

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 221./BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST
kiểm toán năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 đã kiểm toán như sau:

1. Giảm quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	487.289.435.051	614.164.251.294	-126.874.816.243	-20,7%
Giá vốn hàng bán	409.136.952.134	532.063.384.939	-122.926.432.805	-23,1%
Lợi nhuận gộp	78.152.482.917	82.100.866.355	-3.948.383.438	-4,8%
Lợi nhuận trước thuế	-46.455.307.993	-45.105.851.681	-1.349.456.312	3,0%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-1.034.494.013	-10.148.772.321	9.114.278.308	-89,8%
Lợi nhuận sau thuế	-45.420.813.980	-34.957.079.360	-10.463.734.620	29,9%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	863.686.430.659	1.048.010.681.603	-184.324.250.944	-17,6%
Giá vốn hàng bán	718.229.174.100	889.540.379.101	-171.311.205.001	-19,3%
Lợi nhuận gộp	145.457.256.559	158.470.302.502	-13.013.045.943	-8,2%
Lợi nhuận trước thuế	-45.942.452.933	-38.503.230.762	-7.439.222.171	19,3%
Thuế TNDN hiện hành	3.244.247.364	4.195.068.524	-950.821.160	-22,7%
Thuế TNDN hoãn lại	-998.573.619	-9.563.252.601	8.564.678.982	-89,6%
Lợi nhuận sau thuế	-48.188.126.678	-33.135.046.685	-15.053.079.993	45,4%

a. BCTC Riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2024 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Năm 2023 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là -10,1 tỷ, trong khi năm 2024 là -1 tỷ. Từ đó làm mức chênh lệch lợi nhuận trước thuế là 3,0% sang lợi nhuận sau thuế là 29,9%.

b. BCTC Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2024 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Mặc dù tỉ lệ lãi gộp năm 2024 là 16,8% tăng so với mức 15,1% năm 2023, nhưng doanh thu thuần năm 2024 giảm 17,6% so với cùng kỳ, nên lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 145,5 tỷ đồng giảm 8,2%. Từ đó lợi nhuận trước thuế năm 2024 là -45,9 tỷ, tăng lỗ 19,3% so với năm 2024 là -38,5 tỷ.
- Năm 2023 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là -9,5 tỷ, trong khi năm 2024 là -0,9 tỷ. Từ đó làm mức chênh lệch lợi nhuận trước thuế là 19,3% sang lợi nhuận sau thuế là 45,4%.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành thuốc bảo vệ thực vật, thời tiết không thuận lợi...khiến doanh thu không đạt kế hoạch, lợi nhuận gộp năm 2024 là 145,5 tỷ không đủ bù đắp chi phí hoạt động
- Tình hình khô hạn nắng nóng kéo dài trên cả nước và tình trạng xâm nhập mặn diễn biến phức tạp tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong những tháng đầu năm đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn đến thị trường thuốc BVTV giảm sút đáng kể.
- Quý 3/2024, công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi cơn bão Yagi gây thiệt hại nặng nề đến các địa phương phía Bắc, nhiều diện tích canh tác nông nghiệp đã ngập nặng. Điều này làm giảm doanh số bán ra và dòng tiền thu về.
- Quý 4/2024, doanh thu thuần riêng và hợp nhất chỉ đạt 88,4 tỷ và 178 tỷ chỉ bằng 37,6% và 53% so với cùng kỳ năm ngoái; đại lý không còn lấy hàng số lượng lớn như cùng kỳ.
- Tăng chi phí tiền thuê đất thêm 5.098.003.416 đồng trong năm 2024, do nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá đất tính tiền thuê đất:

Tiền thuê đất 7.720,8 m² tại trụ sở công ty, KP1 Nguyễn Văn Quỳ P.Tân Thuận Đông Quận 7, hạch toán trong năm 2024 tăng thêm là 5.098.003.416 đồng theo thông báo nộp tiền số 20669/TB-CCTKVQ7NB, 20670/TB-CCTKVQ7NB, 20671/TB-CCTKVQ7NB, 20672/TB-CCTKVQ7NB ngày 08/11/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 đã kiểm toán.

Trân trọng./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: TCKT, VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		359.001.193.106	416.214.264.797
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.458.209.091	17.527.415.971
111	1. Tiền		2.458.209.091	17.527.415.971
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.250.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.250.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.784.243.153	227.251.941.312
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	171.085.042.508	262.384.891.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.453.856.148	1.603.404.773
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.470.922.718	3.763.868.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(41.225.578.221)	(40.500.223.344)
140	III. Hàng tồn kho	09	196.301.903.811	157.304.099.980
141	1. Hàng tồn kho		206.095.581.101	164.663.003.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.793.677.290)	(7.358.903.893)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.206.837.051	14.130.807.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	760.411.114	1.267.472.574
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.793.964.807	12.210.873.830
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	652.461.130	652.461.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.609.832.137	63.594.488.467
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		619.886.914	603.750.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	619.886.914	603.750.000
220	II. Tài sản cố định		20.385.548.475	23.249.554.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.694.875.023	19.175.218.974
222	- Nguyên giá		132.174.686.599	132.668.693.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.479.811.576)	(113.493.474.516)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.181.417.642	1.478.837.450
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.792.780.548)	(1.495.360.740)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.509.255.810	2.595.498.127
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.808.195.440)	(1.721.953.123)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		738.027.335	738.027.335
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		738.027.335	738.027.335
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.974.977.474	23.111.764.642
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.791.711.140	12.962.992.321
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	11.183.266.334	10.148.772.321
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		421.611.025.243	479.808.753.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		312.172.901.716	324.920.815.757
310	I. Nợ ngắn hạn		310.507.762.716	321.679.381.809
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	161.692.980.065	176.731.519.814
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	345.406.885	898.709.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.373.484.055	5.924.540.460
314	4. Phải trả người lao động		4.041.965.462	4.718.630.173
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.847.521.823	8.376.378.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.932.093.644	21.803.356.678
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	121.258.110.782	103.226.246.368
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.200.000	-
330	II. Nợ dài hạn		1.665.139.000	3.241.433.948
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.316.854.000	1.542.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	348.285.000	1.698.579.948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.438.123.527	154.887.937.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	109.438.123.527	154.887.937.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	61.887.185.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.531.778.167)	(13.081.964.187)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(13.110.964.187)	21.875.115.173
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(45.420.813.980)	(34.957.079.360)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		421.611.025.243	479.808.753.264


Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	504.240.996.956	616.892.650.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	16.951.561.905	2.728.399.472
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		487.289.435.051	614.164.251.294
11	4. Giá vốn hàng bán	24	409.136.952.134	532.063.384.939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.152.482.917	82.100.866.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.489.636.087	21.551.271.907
22	7. Chi phí tài chính	26	28.027.220.701	26.524.006.175
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.057.252.981	11.872.237.282
25	8. Chi phí bán hàng	27	92.696.110.527	99.848.784.120
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.285.708.975	24.973.400.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.366.921.199)	(47.694.052.425)
31	11. Thu nhập khác	29	3.619.502.737	4.275.745.823
32	12. Chi phí khác	30	707.889.531	1.687.545.079
40	13. Lợi nhuận khác		2.911.613.206	2.588.200.744
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(46.455.307.993)	(45.105.851.681)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.034.494.013)	(10.148.772.321)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(45.420.813.980)	(34.957.079.360)


Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		591.424.255.794	568.888.800.912
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(492.360.207.598)		(381.588.408.531)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(57.004.450.273)		(54.348.082.766)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(8.055.372.728)		(12.001.314.334)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.648.232.237		16.561.443.544
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(77.328.998.292)		(67.670.661.120)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.676.540.860)	69.841.777.705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(95.000.000)		(687.866.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	213.454.545		4.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.250.000.000)		-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.747.603.219		14.465.895.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.616.057.764	13.782.756.145
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	300.016.065.883		272.974.729.667
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(282.885.345.009)		(348.967.930.312)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(449.151.408)		(565.763.856)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.892.809.685)		(11.740.415.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.788.759.781	(88.299.379.786)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.271.723.315)	(4.674.845.936)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.527.415.971	21.620.808.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		202.516.435	581.452.979
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.458.209.091	17.527.415.971

Đình Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 377 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 416 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

Trong năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành nên mặc dù sản lượng bán tăng nhưng giá bán thuốc bảo vệ thực vật năm nay giảm mạnh so với năm trước khiến cho tổng doanh thu năm nay giảm 112,65 tỷ VND tương đương giảm 18,26% so với năm trước. Đồng thời, giá nhập mua nguyên vật liệu trong năm cũng đã hạ nhiệt khiến cho giá vốn hàng bán giảm 122,93 tỷ VND (tương đương giảm 23,1%) so với năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng 14,2 tỷ VND so với năm trước, nguyên nhân do tăng các khoản hàng bán trả lại.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng của Công ty năm nay giảm 3,95 tỷ VND so với năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm nay tăng 9,1 tỷ VND so với năm trước do hoàn nhập các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và tài sản thuế hoãn lại cũng làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sụt giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị

Chi nhánh Hà Nội
Chi nhánh Đắk Lắk
Chi nhánh Vĩnh Long
Chi nhánh Gia Lai
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Nghệ An

Địa chỉ

Thủ đô Hà Nội
Tỉnh Đắk Lắk
Tỉnh Vĩnh Long
Tỉnh Gia Lai
Tp. Hồ Chí Minh
Tp. Cần Thơ
Tỉnh Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 31/12/2024 của Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 25.251 VND/USD;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 31/12/2024 của Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 25.551 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	162.773.586	887.190.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.295.435.505	16.440.225.602
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	2.458.209.091	17.527.415.971

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.250.000.000	-	-	-
hạn	5.250.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	35.223.629.691	(19.332.237.752)	35.223.629.691	(19.332.237.752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 31/12/2024, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.011.351.786 LAK (tương ứng 12.271.396.866 VND).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Close Friend Co., Ltd		419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trung tâm nghiên cứu tư vấn phát triển Thuốc bảo vệ thực vật và Phân bón		253.000.000	-	191.500.000	-
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc bảo vệ thực vật Phía Nam		205.903.500	-	162.635.500	-
Trả trước cho người bán khác		575.192.648	(160.400.000)	829.509.273	(160.400.000)
		1.453.856.148	(580.160.000)	1.603.404.773	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
a.1) Chi tiết theo nội dung					
Phải thu về lãi tiền gửi		21.082.192	-	-	-
Tạm ứng		418.796.253	-	1.033.331.666	-
Ký cược, ký quỹ		1.000.000	-	20.511.914	-
Phải thu chi quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	816.679.675	-
Phải thu khác		1.030.044.273	(272.641.626)	1.893.344.761	(272.641.626)
		1.470.922.718	(272.641.626)	3.763.868.016	(272.641.626)
a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác					
NGC Agrosiences Int'l Co., Limited		130.032.000	-	-	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An		131.269.500	-	143.727.500	-
Các đối tượng khác		1.209.621.218	(272.641.626)	3.620.140.516	(272.641.626)
		1.470.922.718	(272.641.626)	3.763.868.016	(272.641.626)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	619.886.914	-	603.750.000	-
	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>	<u>603.750.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.251.101.203	6.878.324.608	43.914.691.884	4.267.270.166
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	22.184.627.215	6.878.324.608	18.848.217.896	4.267.270.166
Phải thu ngắn hạn khác	272.641.626	-	272.641.626	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	130.752.790	-	130.752.790	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	<u>48.103.902.829</u>	<u>6.878.324.608</u>	<u>44.767.493.510</u>	<u>4.267.270.166</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.609.185.245	(23.829.589)	57.649.441.765	-
Công cụ, dụng cụ	61.851.945	-	138.445.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.750.000	-	94.419.081	-
Thành phẩm	135.103.955.319	(9.769.847.701)	101.385.529.495	(7.358.903.893)
Hàng hoá	2.273.838.592	-	3.809.325.536	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.585.842.367	-
	<u>206.095.581.101</u>	<u>(9.793.677.290)</u>	<u>164.663.003.873</u>	<u>(7.358.903.893)</u>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính) .

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.557.076.425	44.878.920.035	23.271.383.026	1.826.205.097	1.135.108.907	132.668.693.490
- Mua trong năm	-	95.000.000	-	-	-	95.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.006.891)	-	-	-	(589.006.891)
Số dư cuối năm	61.557.076.425	44.384.913.144	23.271.383.026	1.826.205.097	1.135.108.907	132.174.686.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.651.703.254	39.796.375.999	20.134.081.259	1.776.205.097	1.135.108.907	113.493.474.516
- Khấu hao trong năm	991.143.168	1.130.877.155	441.323.628	12.000.000	-	2.575.343.951
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.006.891)	-	-	-	(589.006.891)
Số dư cuối năm	51.642.846.422	40.338.246.263	20.575.404.887	1.788.205.097	1.135.108.907	115.479.811.576
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.905.373.171	5.082.544.036	3.137.301.767	50.000.000	-	19.175.218.974
Tại ngày cuối năm	9.914.230.003	4.046.666.881	2.695.978.139	38.000.000	-	16.694.875.023

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 6.664.300.741 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.669.183.758 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối năm	<u>2.974.198.190</u>	<u>2.974.198.190</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.495.360.740	1.495.360.740
- Khấu hao trong năm	297.419.808	297.419.808
Số dư cuối năm	<u>1.792.780.548</u>	<u>1.792.780.548</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.478.837.450	1.478.837.450
Tại ngày cuối năm	<u>1.181.417.642</u>	<u>1.181.417.642</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối năm	<u>3.213.389.900</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>4.317.451.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	649.975.090	533.175.000	538.803.033	1.721.953.123
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	32.083.317	86.242.317
Số dư cuối năm	<u>704.134.090</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>1.808.195.440</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.563.414.810	-	32.083.317	2.595.498.127
Tại ngày cuối năm	<u>2.509.255.810</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.509.255.810</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.003.815.810 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.609.501.350 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	244.991.392	525.904.965
Chi phí sửa chữa	15.950.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	213.438.632	310.937.485
Chi phí thuê kho	140.067.454	388.236.454
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	145.963.636	42.393.670
	760.411.114	1.267.472.574
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	147.777.778	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.277.455.296	277.678.386
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.081.908.711	12.546.597.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	284.569.355	138.716.432
	13.791.711.140	12.962.992.321

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005, Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan	8.906.649.461	8.906.649.461	6.170.309.342	6.170.309.342
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	93.500.000	93.500.000	85.000.000	85.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	8.813.149.461	8.813.149.461	6.085.309.342	6.085.309.342
Bên khác	152.786.330.604	152.786.330.604	170.561.210.472	170.561.210.472
- Eastchem Co., Ltd	25.617.304.845	25.617.304.845	28.959.286.400	28.959.286.400
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11.434.072.500	11.434.072.500	15.882.155.200	15.882.155.200
- Kolon Global Corporation	16.748.169.480	16.748.169.480	9.033.856.000	9.033.856.000
- Jiangsu Sinanyang International Group Co.,Ltd	23.466.827.926	23.466.827.926	30.193.331.040	30.193.331.040
- Hikal Limited	1.900.994.400	1.900.994.400	6.090.240.000	6.090.240.000
- Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	-	-	6.043.392.000	6.043.392.000
- Phải trả các đối tượng khác	73.618.961.453	73.618.961.453	74.358.949.832	74.358.949.832
	161.692.980.065	161.692.980.065	176.731.519.814	176.731.519.814

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan	300.000	300.000	-	-
- Công ty TNHH TM Nông Phú	300.000	300.000	-	-
Bên khác	345.106.885	345.106.885	898.709.683	898.709.683
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai	156.489.707	156.489.707	-	-
- Công ty Cổ phần Hùng Bình	80.515.870	80.515.870	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huệ Thiên Phú	-	-	85.700.000	85.700.000
- Asian Crops Global Company Limited	-	-	743.932.800	743.932.800
- Phải trả các đối tượng khác	108.101.308	108.101.308	69.076.883	69.076.883
	345.406.885	345.406.885	898.709.683	898.709.683

24/12/2024
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.042.965.664	13.485.068.764	14.528.034.428	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	454.054.092	454.054.092	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.604.068	679.175.360	608.064.377	-	77.715.051
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.849.542.586	7.147.211.637	5.771.114.899	-	6.225.639.324
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.428.142	644.252.132	599.550.594	-	70.129.680
	652.461.130	5.924.540.460	22.425.761.985	21.976.818.390	652.461.130	6.373.484.055

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	140.726.988	143.166.735
- Chi phí chiết khấu thương mại	4.675.974.835	8.233.211.898
- Chi phí phải trả khác	30.820.000	-
	4.847.521.823	8.376.378.633

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	106.402.458	441.442.134
- Bảo hiểm xã hội	893.039.876	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	8.336.209.968
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.489.251.027	13.025.704.576
+ Phải trả về chương trình bán hàng	3.092.485.772	1.870.376.312
+ Phải trả lãi ký quỹ	22.444.071	24.282.175
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	29.470.484	77.429.943
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	88.043.567	52.461.325
+ Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	-	446.031.699
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	5.888.049.986	9.656.100.125
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.757.147	899.022.997
	11.932.093.644	21.803.356.678
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	7.579.499	6.350.697.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6.247.020.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	60.427.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	7.579.499	13.250.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	-	30.000.000
Bên khác	11.924.514.145	15.452.659.678
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	1.127.193.007	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	10.522.362.320	15.177.700.860
	11.932.093.644	21.803.356.678
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.316.854.000	1.542.854.000
	1.316.854.000	1.542.854.000
b.2) Chi tiết đối tượng		
- Các đối tượng khác	1.316.854.000	1.542.854.000
	1.316.854.000	1.542.854.000

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	100.606.554.960	100.606.554.960	300.404.005.883	280.402.395.009	120.608.165.834	120.608.165.834
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	30.959.705.345	30.959.705.345	115.695.940.993	95.957.410.590	50.698.235.748	50.698.235.748
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	39.676.011.607	39.676.011.607	110.011.175.830	94.647.935.118	55.039.252.319	55.039.252.319
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	22.026.384.818	22.026.384.818	47.117.462.513	56.077.382.145	13.066.465.186	13.066.465.186
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.874.453.190	7.874.453.190	25.845.213.966	33.719.667.156	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	-	-	1.734.212.581	-	1.734.212.581	1.734.212.581
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								
	Hợp đồng tín dụng số 0229/SGN.KHDN/LD24 ngày 25/11/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 029/SGN.KHDN/LD24-01 ngày 30/12/2024	35.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 3.000.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp Đồng Cầm cố số 0148/SGN.KHDN/CC24 ngày 25/11/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	1.734.212.581	-

(5) Vay cá nhân

		8%/năm			Tin chấp		70.000.000	70.000.000
--	--	--------	--	--	----------	--	------------	------------

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	277.585.000	436.205.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	458.640.000	687.960.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(7) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	31/12/2024	01/01/2024
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	262.004.948	711.156.356

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.336.209.968	1.983.940.033
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	17.901.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.892.809.685)	(11.548.730.065)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.892.809.685)	(11.548.730.065)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.443.400.283</u>	<u>8.336.209.968</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.887.185.876	61.887.185.876
	<u>61.887.185.876</u>	<u>61.887.185.876</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m², với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông được với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.836,89	335.396,96
- Kyat (MMK)	12.591.252,00	117.752,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	504.240.996.956	616.892.650.766
	504.240.996.956	616.892.650.766
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	172.268.488.927	168.586.666.803

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	16.920.079.705	2.667.311.572
Giảm giá hàng bán	31.482.200	61.087.900
	16.951.561.905	2.728.399.472

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	406.702.178.737	525.989.137.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.434.773.397	6.074.247.074
	409.136.952.134	532.063.384.939
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	14.147.267.770	12.673.632.306
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.651.670	8.369.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.744.033.741	14.234.456.382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.720.950.676	5.709.186.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.573.141.452
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.118.913
	15.489.636.087	21.551.271.907
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	8.744.033.741	14.234.456.382
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	8.057.252.981	11.872.237.282
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.445.640.582	6.706.978.397
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	19.968.974	49.327.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.456.308.933	7.830.121.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	998.854.062	-
Chi phí tài chính khác	49.195.169	65.342.201
	28.027.220.701	26.524.006.175
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan	8.640.000	220.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.978.967.440	10.941.659.897
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	559.793.450	996.345.277
Chi phí tiền lương	43.815.524.142	43.228.267.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.104.340	1.163.528.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.159.122.647	14.522.249.487
Chi phí khác bằng tiền	25.408.598.508	28.996.733.682
	92.696.110.527	99.848.784.120
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	185.653.769	131.830.487

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.583.298	866.595.679
Chi phí công cụ, dụng cụ	422.506.153	567.394.554
Chi phí tiền lương	11.859.592.443	12.032.874.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.403.169	272.035.390
Chi phí dự phòng	725.354.877	2.142.655.230
Thuế, phí, và lệ phí	486.069.118	746.474.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.914.528	3.673.415.719
Chi phí khác bằng tiền	5.076.285.389	4.671.954.856
	22.285.708.975	24.973.400.392
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	11.769.683	68.270.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	213.454.545	4.727.273
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554.630	12.310.935
Thu nhập bán phế liệu	73.842.036	47.897.324
Thu nhập từ bán phuy	826.407.405	679.690.234
Thu nhập cho thuê kho	1.622.734.850	2.416.511.943
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	513.882.517	-
Thu nhập khác	368.626.754	1.114.608.114
	3.619.502.737	4.275.745.823

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	688.932.141	1.651.610.319
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	17.827.992	5.619.157
Chi phí khác	1.129.398	30.315.603
	707.889.531	1.687.545.079

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(46.455.307.993)	(45.105.851.681)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.725.504.212	20.138.336.615
- Chiết khấu thương mại	4.675.974.835	8.233.211.898
- Chi phí không được trừ	16.928.066	5.891.884
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay (tiền, phải thu)	-	35.364.611
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.032.601.311	11.863.868.222
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.510.553.055)	(17.543.134.637)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.744.033.741)	(14.234.456.382)
- Chiết khấu thương mại năm trước	(8.233.211.898)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(497.942.805)	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(35.364.611)	(3.308.678.255)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(51.240.356.836)	(42.510.649.703)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(652.461.130)	(652.461.130)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(652.461.130)	(652.461.130)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	1.646.642.380	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng còn lại đầu năm	8.502.129.941	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm nay	935.194.967	1.646.642.380
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng năm nay	10.248.071.367	8.502.129.941
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	(1.646.642.380)	-
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng năm trước	(8.502.129.941)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.183.266.334	10.148.772.321

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(935.194.967)	(1.646.642.380)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(10.248.071.367)	(8.502.129.941)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.502.129.941	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.646.642.380	-
	(1.034.494.013)	(10.148.772.321)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2023	Chưa kiểm tra	42.510.649.703	-	42.510.649.703
2024	Chưa kiểm tra	51.240.356.836	-	93.751.006.539

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.596.683.933	332.110.536.772
Chi phí nhân công	74.413.124.997	71.478.230.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.959.006.076	3.694.123.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.228.179.226	26.535.177.102
Chi phí khác bằng tiền	40.808.006.590	42.580.266.283
	455.005.000.822	476.398.333.667

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	2.295.435.505	-	-	2.295.435.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.910.547.005	619.886.914	-	132.530.433.919
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	139.455.982.510	619.886.914	-	140.075.869.424
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	16.640.225.602	-	-	16.640.225.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.648.536.539	603.750.000	-	226.252.286.539
	242.288.762.141	603.750.000	-	242.892.512.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ thuê tài chính	121.258.110.782	348.285.000	-	121.606.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	173.625.073.709	1.316.854.000	-	174.941.927.709
Chi phí phải trả	4.847.521.823	-	-	4.847.521.823
	299.730.706.314	1.665.139.000	-	301.395.845.314

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ thuê tài chính	103.226.246.368	1.698.579.948	-	104.924.826.316
Phải trả người bán, phải trả khác	198.534.876.492	1.542.854.000	-	200.077.730.492
Chi phí phải trả	8.376.378.633	-	-	8.376.378.633
	310.137.501.493	3.241.433.948	-	313.378.935.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	300.404.005.883	272.974.729.667
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	283.273.285.009	348.967.930.312
Tiền trả nợ thuê tài chính.	449.151.408	565.763.856

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.043.342.994	174.246.092.057	487.289.435.051
Tài sản bộ phận	349.050.793.284	72.560.231.959	421.611.025.243
Tổng chi phí mua TSCĐ	95.000.000	-	95.000.000

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.268.488.927	168.586.666.803
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19.905.170.068	17.723.667.873
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	150.337.115.871	143.179.352.202
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.292.308.505	7.050.657.143
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	733.894.483	632.989.585
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	14.147.267.770	12.673.632.306
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	108.337.500	356.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	14.038.930.270	12.317.632.306
Doanh thu hoạt động tài chính	8.744.033.741	14.234.456.382
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8.152.625.741	13.643.048.382
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	591.408.000	591.408.000
Chi phí tài chính	8.640.000	220.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	220.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	8.640.000	-
Chi phí bán hàng	185.653.769	131.830.487
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	147.940.769	131.830.487
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	37.713.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.769.683	68.270.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	11.769.683	68.270.000
Chi trả cổ tức	6.256.770.000	10.653.084.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	6.247.020.000	10.619.934.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	9.750.000	33.150.000

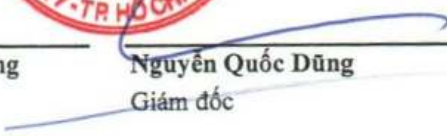
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		2.166.544.034	2.691.756.332
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	74.000.000
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	-	134.588.850
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	372.975.918	484.305.894
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	322.551.330	243.681.847
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	-	35.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	-	35.000.000
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên HĐQT	-	25.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	-	25.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	341.346.045	379.640.774
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	-	152.147.441
	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)		
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	321.496.727	354.622.835
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	208.763.040	233.364.940
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	-	36.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	-	100.182.125
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	269.478.245	186.368.613
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	292.932.729	192.853.013
Thù lao HĐQT, BKS năm 2023 đã chi trong năm 2024, bao gồm:			
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	7.000.000	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	14.000.000	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	5.000.000	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	3.000.000	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	5.000.000	
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	3.000.000	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán.

		
Đinh Hoàng Phát	Phùng Thái Phương Trang	Nguyễn Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025		



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam